

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế
năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 45/2013/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về việc Quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch triển khai chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Thừa Thiên Huế tại Tờ trình số 2173/TTr-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 (Nội dung Kế hoạch kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; Giám đốc Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: XD, TC, KHĐT, LĐ TB&XH;
- Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- CT và các Phó CT UBND tỉnh;
- UBMT TQVN Tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP;
- Lưu VT, XD.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Ngọc Thọ

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017

và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND tỉnh)

Triển khai thực hiện Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 01/06/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch triển khai chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế và thực hiện chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011; Căn cứ tình hình thực tế phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích

- Cụ thể hóa việc thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở tại Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/1/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và kế hoạch triển khai chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; tạo điều kiện cho các ngành, các cấp phối hợp triển khai thực hiện tốt việc phát triển nhà ở bền vững trong thời gian tới.

- Kiểm soát công tác phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020.

2. Yêu cầu

- Bám sát nội dung Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, nhu cầu thực tế về nhà ở, nguồn ngân sách, tình hình bất động sản tồn kho, nhu cầu của thị trường để tổ chức thực hiện phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020. Các dự án phát triển nhà ở trước khi triển khai phải được xem xét, đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thị xã và thành phố Huế được giao nhiệm vụ phải nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả kế hoạch này.

- Các chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo kế hoạch này và quy định của pháp luật hiện hành, tập trung nguồn lực triển khai dự án theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng xây dựng công trình thuộc dự án.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở

1.1 Mục tiêu đến năm 2020: (theo chương trình phát triển nhà ở đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh)

- Chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân: 25,40 m²/người (đô thị 29,30 m²/người, nông thôn 21,50 m²/người); tổng diện tích tăng thêm khoảng 7,6 triệu m² sàn; diện tích nhà ở tối thiểu đạt 8m²/người.

- Tỷ lệ nhà kiên cố toàn tỉnh đạt 70%, trong đó đô thị đạt trên 75%, nông thôn đạt 65%. Tỷ lệ hộ gia đình toàn tỉnh có công trình phù hợp vệ sinh đạt 95%, trong đó đô thị đạt xấp xỉ 100%, nông thôn đạt trên 85%. Tỷ lệ nhà chung cư trong các dự án phát triển nhà ở mới đạt trên 60%.

- Hoàn thành 100% hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng; hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo chính sách hỗ trợ của Trung ương; giải quyết 50% số lượng CB-CC-VC có nhu cầu về chỗ ở; 80% sinh viên có nhu cầu được thuê nhà ở trong ký túc xá; 70% công nhân KCN có nhu cầu được thuê nhà ở trong các dự án nhà ở dành cho công nhân; hoàn thành 100% các dự án nhà ở thu nhập thấp khu vực đô thị đã được chấp thuận đầu tư; thực hiện bố trí tái định cư khoảng 5.000 hộ; nhà ở thương mại phát triển thêm khoảng 1,23 triệu m² sàn tương ứng với 8.000 căn hộ; nhà công vụ phát triển thêm khoảng 332 căn hộ tương ứng với 11.520m².

1.2 Chỉ tiêu cơ bản cần phân đầu chia theo các năm

Stt	Chỉ tiêu	Tháng 06/2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích nhà ở bình quân (m ² /người)	22,25	23,04	23,83	24,62	25,40
2	Đô thị (m ² /người)	25,39	26,36	27,33	28,30	29,30
3	Nông thôn (m ² /người)	19,19	19,76	20,33	20,90	21,50

Ghi chú: Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân: Theo số liệu thống kê thực tế tại các địa phương, bình quân nhà ở đô thị của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2014 là 20,67 m²/người, trong thời gian 5 năm qua, diện tích sàn đã tăng thêm 4.354.455 m², diện tích theo đầu người tăng 3,65 m²/người so với năm 2009 (16,36 m²/người), bình quân cứ mỗi năm tăng khoảng 0,77 m²/người.

2. Nhu cầu phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020

Trên cơ sở chương trình phát triển nhà ở tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 và đăng ký danh mục dự án phát triển nhà ở của các địa phương, nhu cầu phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020, cụ thể như sau:

Bảng số 1: Nhu cầu phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020

TT	Đối tượng	Chỉ tiêu theo CTPT Nhà ở đến năm 2020 đã phê duyệt (m2 sàn)	Kết quả thực hiện đến năm 2016 (m2 sàn)	Nhu cầu thực tế đến năm 2017 (m2 sàn)	Nhu cầu PT Nhà ở trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 (m2 sàn)
I	Nhà ở xã hội	1.024.106	440.968	317.215	675.957
1	Người có công cách mạng	23.520	135.000	23.520	0
2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	270.930	210.000	120.712	150.218
3	Người thu nhập thấp khu vực đô thị	332.632	36.742	111.163	215.897
4	Người lao động tại các khu công nghiệp	246.400	956	25.000	221.400
5	Cán bộ, công chức, viên chức	32.402	0	0	15.000
6	Sinh viên, học sinh	118.211	58.270	36.820	73.442
II	Nhà ở công vụ	11.520	8.605	0	11.520
III	Nhà ở thương mại	1.235.000	540.373	288.299	630.801
IV	Nhà ở để phục vụ tái định cư	300.000	66.200	73.494	226.506
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân	5.028.365	24.114.000	1.250.000	3.778.365
Tổng cộng		7.598.991	25.170.146	1.929.008	5.323.149

Ghi chú:

a) *Nhu cầu nhà ở cho người có công với cách mạng; hộ nghèo khu vực nông thôn:* Đến năm 2017 triển khai hoàn thành chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ với số hộ là 2.946 hộ; Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ, với số hộ là 2.118 hộ (Chi tiết Phụ lục số 01, Phụ lục số 04 kèm theo kế hoạch này).

b) *Nhu cầu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị, cán bộ công chức, viên chức:* Chi tiết Phụ lục số 01, Phụ lục số 04 kèm theo kế hoạch này.

c) *Nhu cầu nhà ở xã hội cho người lao động tại các khu công nghiệp:* Chi tiết Phụ lục số 01, Phụ lục số 04 kèm theo kế hoạch này.

d) *Nhu cầu nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên:* Chi tiết Phụ lục số 01, Phụ lục số 04 kèm theo kế hoạch này.

e) *Nhu cầu nhà ở công vụ:* theo đăng ký của các địa phương đến năm 2017 không có dự án nhà ở công vụ nào triển khai. Đến năm 2020 phấn đấu với diện

tích sàn là 11.520 m² sàn tương ứng 332 căn hộ (Chi tiết Phụ lục số 05 kèm theo kế hoạch này).

f) *Nhu cầu nhà ở thương mại*: Hiện trạng thực hiện đến tháng 6/2016 phát triển khoảng 540.373 m² sàn; lũy kế đến năm 2017 phát triển khoảng 828.672 m² sàn, tương ứng phát triển thêm khoảng 288.299 m² sàn; lũy kế đến năm 2020 phát triển khoảng 1.459.473 m² sàn, tương ứng giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 phát triển thêm khoảng 630.801 m² sàn (Chi tiết Phụ lục số 02, Phụ lục số 06 kèm theo kế hoạch này).

g) *Nhu cầu nhà ở để phục vụ tái định cư*: Dự kiến đến năm 2020 hoàn thành 300.000 m² sàn, chủ yếu các dự án phục vụ công tác giải tỏa, bảo vệ di tích, khu phố cổ, tập trung chủ yếu tại khu vực thành phố Huế với 02 dự án di dời giải tỏa là cải tạo sông Ngự Hà và Thượng thành Eo Bầu. Đối với dự án dân dân và chỉnh trang đô thị; dự án di dời các khu vực dân cư có khả năng ảnh hưởng thiên tai đe dọa chủ yếu đầu tư hạ tầng kỹ thuật bố trí đất nền cho các hộ dân tự xây nhà. Đến năm 2017 và giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 dự kiến đầu tư xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư khoảng 15% tổng quỹ đất dự kiến đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư (năm 2017 tương ứng 73.494 m² sàn, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 tương ứng 226.506 m² sàn).

(Chi tiết Phụ lục số 03, Phụ lục số 07 kèm theo kế hoạch này)

h) *Nhu cầu nhà ở hộ gia đình, cá nhân*: Theo số liệu báo cáo của các địa phương về nhà ở và tổng diện tích nhà ở hàng năm theo Thông tư số 02/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012, bình quân hàng năm diện tích sàn nhà ở hộ gia đình, cá nhân phát triển thêm khoảng 730.000 m² sàn đến 810.000 m² sàn.

Bảng số 2: Nhu cầu phát triển nhà ở giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 cần phân đầu chia theo các năm:

TT	Đối tượng	Nhu cần phát triển nhà ở trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 (m ² sàn)	Trong đó chia ra kế hoạch từng năm (m ² sàn)		
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Nhà ở xã hội	675.957	259.313	215.357	201.287
1	Người có công cách mạng	Hỗ trợ bổ sung các hộ phát sinh điều tra khi có chủ trương của Chính phủ			
2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	150.218	60.087	45.065	45.065
3	Người thu nhập thấp khu vực đô thị	215.897	86.359	64.769	64.769
4	Người lao động tại các khu công nghiệp	221.400	77.490	77.490	66.420
5	Cán bộ, công chức, viên chức	15.000	6.000	6.000	3.000
6	Sinh viên, học sinh	73.442	29.377	22.033	22.033
II	Nhà ở công vụ	11.520	4.608	3.456	3.456
III	Nhà ở thương mại	630.801	252.320	252.320	126.160

IV	Nhà ở để phục vụ tái định cư	226.506	79.277	79.277	67.952
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân	3.778.365	1.133.510	1.133.510	1.511.346
Tổng cộng		5.323.149	1.729.028	1.683.920	1.910.201

3. Nhu cầu về vốn đầu tư

Dự báo đến năm 2020: Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn tỉnh khoảng 52.038,67 tỷ đồng, trong đó: Nhu cầu vốn phát triển nhà ở xã hội 5.311,79 tỷ đồng, nhà ở công vụ 27,03 tỷ đồng, nhà ở để phục vụ tái định cư 1.861,75 tỷ đồng, nhà ở thương mại 7.766,40 tỷ đồng, còn lại 37.071,70 tỷ đồng phát triển nhà ở riêng lẻ; cụ thể:

Bảng số 3: Nhu cầu về vốn đầu tư giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020

TT	Đối tượng	Tổng vốn đến năm 2020 theo chương trình phát triển nhà ở (tỷ đồng)	Tổng nhu cầu vốn giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 (tỷ đồng)	Trong đó: (tỷ đồng)		
				Vốn ngân sách địa phương	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngoài ngân sách
I	Nhà ở xã hội	5.566,32	5.311,79	189,36	942,89	4.179,54
1	Người có công cách mạng	90,87	90,87	6,68	60,10	24,09
2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	333,91	333,91	3,63	21,00	309,28
3	Người thu nhập thấp khu vực đô thị	2.127,91	2.096,18	15,39	212,79	1.868,00
4	Người lao động tại các khu công nghiệp	1.682,65	1.682,65	160,88	0,00	1.521,77
5	Cán bộ, công chức, viên chức	285,85	134,18	2,78	0,00	131,40
6	Sinh viên, học sinh	1.045,13	974,00	0,00	649,00	325,00
II	Nhà ở công vụ	27,03	27,03	27,03	0,00	0,00
III	Nhà ở thương mại	10.028,19	7.766,40	0,00	0,00	7.766,40
IV	Nhà ở để phục vụ tái định cư	1.861,75	1.861,75	445,46	0,00	1.416,29
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân	37.071,70	37.071,70	0,00	0,00	37.071,70
Tổng cộng		54.555,00	52.038,67	661,85	942,89	50.433,93

Bảng số 4: Nhu cầu về vốn đầu tư giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 cần phân đầu chia theo các năm:

TT	Đối tượng	Tổng nhu cầu vốn giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 (tỷ đồng)	Trong đó chia ra từng năm: (tỷ đồng)											
			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
			Vốn ngân sách địa phương	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngoài ngân sách	Vốn ngân sách địa phương	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngoài ngân sách	Vốn ngân sách địa phương	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngoài ngân sách	Vốn ngân sách địa phương	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngoài ngân sách
I	Nhà ở xã hội	5.311,79	29,44	139,56	1.253,79	55,78	319,55	1.078,03	54,62	259,45	943,01	49,51	224,34	904,71
1	Người có công cách mạng	90,87	6,68	60,10	24,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	333,91	1,60	9,24	136,08	0,80	4,62	68,04	0,62	3,57	52,58	0,62	3,57	52,58
3	Người thu nhập thấp khu vực đô thị	2.096,18	5,08	70,22	616,44	4,00	55,33	485,68	3,02	41,71	366,13	3,29	45,54	399,75
4	Người lao động tại các khu công nghiệp	1.682,65	16,09	0,00	152,18	49,87	0,00	471,75	49,87	0,00	471,75	45,05	0,00	426,10
5	Cán bộ, công chức, viên chức	134,18	0,00	0,00	0,00	1,11	0,00	52,56	1,11	0,00	52,56	0,56	0,00	26,28
6	Sinh viên, học sinh	974,00	0,00	0,00	325,00	0,00	259,60	0,00	0,00	214,17	0,00	0,00	175,23	0,00
II	Nhà ở công vụ	27,03	0,00	0,00	0,00	10,81	0,00	0,00	8,11	0,00	0,00	8,11	0,00	0,00
III	Nhà ở thương mại	7.766,40	0,00	0,00	2.436,13	0,00	0,00	2.132,11	0,00	0,00	2.132,11	0,00	0,00	1.066,05
IV	Nhà ở để phục vụ tái định cư	1.861,75	106,91	0,00	339,91	115,82	0,00	368,24	115,82	0,00	368,24	106,91	0,00	339,91
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân	37.071,70	0,00	0,00	9.267,93	0,00	0,00	8.341,13	0,00	0,00	8.341,13	0,00	0,00	11.121,51
Tổng cộng		52.038,67	136,35	139,56	13.297,75	182,42	319,55	11.919,51	178,55	259,45	11.784,49	164,53	224,34	13.432,18

III. CÁCH THỨC THỰC HIỆN

1. Khẩn trương kiểm tra, rà soát, phân loại các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới đã được chấp thuận, cho phép đầu tư và số liệu về tồn kho bất động sản; căn cứ tiêu chí rà soát phân loại các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới tại Thông tư liên bộ số 20/2013/TT-BXD ngày 21/11/2013 của Liên Bộ: Xây dựng - Nội vụ; căn cứ quy hoạch đô thị và các chỉ tiêu phát triển nhà ở xác định các dự án được tiếp tục triển khai, các dự án tạm dừng, các dự án cần điều chỉnh để được tiếp tục triển khai, các dự án phải dừng.

2. Công khai danh mục dự án nhà ở xã hội, nhà ở để phục vụ tái định cư, nhà ở xã hội cho sinh viên, công nhân thuê, nhà ở thương mại trên phương tiện thông tin đại chúng để huy động nguồn lực xã hội, lựa chọn nhà đầu tư tham gia đăng ký đầu tư để người dân biết, thực hiện các quyền và giám sát cộng đồng.

3. Tăng cường đầu tư xây dựng căn hộ nhà ở thương mại có diện tích vừa và nhỏ, giá cả hợp lý, phù hợp với thu nhập của người dân, quy luật cung - cầu, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch kiến trúc, thiết kế chung cư cao tầng, yêu cầu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu vực, đồng thời thực hiện điều chỉnh cơ cấu căn hộ các dự án nhà ở thương mại và chuyển đổi dự án nhà ở thương mại sang làm nhà ở xã hội hoặc công trình dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở xã hội cho công nhân, sinh viên, nhà ở để phục vụ tái định cư, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đặt ra.

5. Khẩn trương xây dựng ban hành: cơ chế quy định về việc mua nhà ở thương mại, hỗ trợ giới thiệu người dân mua nhà tại các dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội làm nhà ở tái định cư và cơ chế đầu tư xây dựng nhà ở tái định cư theo hình thức đầu tư trực tiếp, xây dựng - chuyển giao (BT); cơ chế hỗ trợ các chủ đầu tư để thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân, sinh viên thuê; cơ chế khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội cho công nhân, sinh viên thuê; xây dựng quy chế ưu đãi về cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn tỉnh.

6. Rà soát, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, quy hoạch kiến trúc, quản lý đất đai, cấp phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất và xây dựng ban hành quy định về phát triển và quản lý đầu tư xây dựng các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh, có biện pháp bảo đảm các dự án được triển khai đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội bên ngoài các dự án phát triển nhà ở đang triển khai và các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư.

7. Xây dựng và tin học hóa hệ thống thông tin về nhà ở, hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý dự án phát triển nhà ở và thị trường bất động sản.

8. Tổ chức thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho các doanh

nghiệp phát triển nhà ở xã hội và người mua nhà được vay vốn theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư thay đổi phương thức, tập quán từ sở hữu chuyển sang hình thức thuê nhà, từ hình thức nhà ở riêng lẻ chuyên sang căn hộ chung cư để phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân. Tổ chức tuyên truyền các doanh nghiệp sử dụng lao động tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp việc hỗ trợ nhà ở bằng tiền cho công nhân, người lao động thuộc đối tượng có khó khăn về nhà ở để thuê, thuê mua, mua nhà ở xã hội, trong đó tập trung thực hiện cơ chế chính sách ưu đãi của Chính phủ quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015; Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/8/2014 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21/8/2014 và tham gia đầu tư phát triển nhà ở công nhân thuê.

10. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển nhà ở, báo cáo Bộ Xây dựng để kịp thời điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Là cơ quan thường trực có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các dự án được triển khai, tổng hợp kết quả phát triển nhà ở vào hàng năm; thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các trường hợp chấp thuận đầu tư dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng. Tổ chức định kỳ hội nghị sơ kết, tổng kết chương trình phát triển nhà ở.

- Căn cứ quy hoạch đô thị và kế hoạch phát triển nhà ở, chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế thực hiện kiểm tra, rà soát phân loại các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới đã được giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc cho phép đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chấp thuận đề xuất dự án, giao chủ đầu tư (đã hoàn thành thủ tục về quy hoạch) hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư và giao chủ đầu tư (chưa hoàn thành thủ tục về quy hoạch), đề xuất các dự án được tiếp tục triển khai, các dự án tạm dừng, các dự án cần điều chỉnh để được tiếp tục triển khai.

- Công khai vị trí, danh mục các dự án phát triển nhà ở (bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại, nhà ở để phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ) trên trang thông tin điện tử UBND tỉnh, Sở Xây dựng và trên phương tiện thông tin đại chúng để các nhà đầu tư đăng ký tham gia đầu tư xây dựng đảm bảo các chỉ tiêu theo kế hoạch. Tổ chức thẩm tra, chấp thuận chủ trương đầu tư, công nhận nhà đầu tư và chấp thuận đầu tư dự án, phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp khả năng không hoàn thành các chỉ tiêu theo kế hoạch đã đề ra, chủ động đề xuất dự án, chỉ định nhà đầu tư có năng lực thực hiện dự án phát triển nhà ở. Kêu gọi đầu tư xã hội hóa, chỉ định nhà đầu tư và chấp thuận đầu tư dự án nhà ở

xã hội cho học sinh, sinh viên, công nhân thuê đảm bảo phát triển nhà theo chỉ tiêu kế hoạch.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan xây dựng cơ chế hỗ trợ các chủ đầu tư để thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân, học sinh, sinh viên thuê; có cơ chế khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội cho công nhân, học sinh, sinh viên thuê và quy định về cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp; quy định về phát triển và quản lý đầu tư xây dựng các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới.

- Tổ chức đánh giá nhu cầu nhà ở học sinh, sinh viên của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trường dạy nghề cho công nhân, không phân biệt công lập hay ngoài công lập, đề xuất bổ sung kế hoạch phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên thuê phù hợp với thực tế.

- Xây dựng và tin học hóa hệ thống thông tin về nhà ở, hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý dự án phát triển nhà ở và thị trường bất động sản.

- Chủ trì phối hợp với các sở ngành, đơn vị có liên quan đẩy nhanh công tác tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng, cải tạo lại các khu chung cư cũ; Công khai các đồ án về quy hoạch đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và quy định về quản lý quy hoạch, kiến trúc; Cân đối nhu cầu nhà ở xã hội tại các huyện, thị xã và thành phố Huế đảm bảo phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, đặc biệt quỹ đất phát triển nhà ở xã hội cho thuê.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư theo chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt và theo kế hoạch này.

- Tổ chức thẩm định hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

- Nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh các chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng trong quá trình đầu tư phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương làm cơ sở chỉ đạo, điều hành và kiểm điểm kết quả thực hiện theo định kỳ trình UBND tỉnh quyết định;

- Lập kế hoạch về vốn, cân đối vốn đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư được đầu tư từ vốn ngân sách hàng năm và từng thời kỳ;

- Thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Lập kế hoạch đầu tư công trình hạ tầng xã hội, công trình đầu tư công trong khu nhà ở, khu đô thị mới khi công trình chưa giao cho chủ đầu tư thực hiện.

- Nghiên cứu các giải pháp khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt hạ tầng kỹ thuật bên ngoài các dự án nhà ở xã hội và phát triển nhà ở theo dự án.

4. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách hàng năm để xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư được đầu tư từ vốn ngân sách theo kế hoạch trình UBND tỉnh trước khi thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

- Phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở để phục vụ tái định cư; giá thuê nhà ở công vụ.

5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan, UBND cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thừa Thiên Huế rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, hộ có công, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở trình UBND Tỉnh phê duyệt.

6. Sở Nội vụ

- Chủ trì, thẩm định trình UBND tỉnh kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế làm công tác quản lý và phát triển nhà ở.

- Chủ trì việc xác định nhu cầu và đối tượng cán bộ, công chức, viên chức được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế thực hiện chính sách nhà ở cho cán bộ công chức, viên chức, nhà ở cho giáo viên.

7. Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn Tỉnh để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp, khu kinh tế và thực hiện một số nhiệm vụ khác về phát triển nhà ở theo chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công, ủy quyền.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, UBND các huyện, thị xã có khu công nghiệp, khu kinh tế đóng trên địa bàn cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và nguồn vốn để đầu tư hoặc kêu gọi nhà đầu tư để đầu tư các dự án nhà ở xã hội, nhà ở để phục vụ tái định cư theo chương trình phát triển nhà ở tỉnh đã được phê duyệt và theo kế hoạch này.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện pháp luật về nhà ở; vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp, hỗ trợ các Chương trình xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người có công cách mạng, người nghèo gặp khó khăn về nhà ở.

9. Các sở, ngành có liên quan

Các Sở, ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh; thực hiện việc kiểm tra giám sát và hướng dẫn các chủ đầu tư, các địa phương thực hiện các quy định thuộc phạm vi quản lý.

10. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Tổng hợp kết quả thực hiện chương trình và kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh theo định kỳ.

- Trên cơ sở Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, ban ngành liên quan thực hiện lập, điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn để thực hiện Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở các địa phương mình.

- Tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn và báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng theo định kỳ vào cuối quý III hàng năm.

11. Các chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở

Tập trung nguồn lực triển khai các dự án đầu tư đã được chấp thuận đầu tư hoặc quyết định đầu tư đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng. Thực hiện báo cáo đánh giá đầu tư dự án định kỳ 6 tháng, hàng năm theo quy định và gửi báo cáo Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư (trước ngày 25 tháng 10) để các Sở theo dõi, quản lý và báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật khi kết thúc dự án đưa vào khai thác sử dụng và tổ chức bàn giao cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dự án và quản lý hành chính theo quy định về phân cấp.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế chủ động đề xuất với UBND tỉnh những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung để thực hiện tốt kế hoạch này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ




PHỤ LỤC SỐ 01

CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn XD dự kiến (m ²)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Nhà ở xã hội cho hộ người có công cách mạng: 2.946 hộ (trong đó 392 hộ xây mới tương ứng 23.520 m² sàn)					
	Hộ người có công cách mạng	Hộ gia đình	Xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo trên nền nhà sẵn có	58.800	23.520	Nguồn kinh phí Trung ương
II	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn: 2.118 hộ (tương ứng 120.712 m² sàn)					
	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ gia đình	Xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo trên nền nhà sẵn có	211.000	120.712	Nguồn kinh phí Trung ương và nguồn vốn vay
III	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, cán bộ công chức, viên chức: 03 dự án					
1	Nhà ở thu nhập thấp khu dân cư KV4 Xuân Phú – TP Huế	Cty CP Tập đoàn Xây dựng và phát triển nhà Vicoland	Chung cư thu nhập thấp Vicoland, khu đô thị mới An Vân Dương, thành phố Huế	11.300	32.436	Xây mới, vốn ngoài ngân sách
2	Nhà ở xã hội (phục vụ cho đối tượng có thu nhập thấp)	Công ty CP Aranya Việt Nam	Lô đất CHC1, Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế	26.100	44.928	Xây mới, vốn ngoài ngân sách
3	Chung cư Xuân Phú	Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Xuân Phú	Lô đất CHC4, Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế	18.900	33.799	Xây mới, vốn ngoài ngân sách
	Tổng cộng			56.300	111.163	

1	2	3	4	5	6	7
IV Dự án nhà ở xã hội cho công nhân: 01 dự án						
1	Dự án khu dân cư, dịch vụ KCN Phong Điền	Công ty Scavi Huế	Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	21.000	25.000	Thực hiện khoảng 50%
Tổng cộng				21.000	25.000	
V Dự án nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên: 02 dự án						
1	Khu nhà ở sinh viên	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Tisco Huế	Khu quy hoạch Đại học Huế, phường An Cựu và An Tây, TP Huế	8.286	34.060	Xây mới, vốn ngoài ngân sách
2	Khu ký túc xá B3 Đại học Huế	Đại học Huế	Khu quy hoạch Đại học Huế, phường An Cựu, TP Huế	4.200	2.760	Xây mới, nguồn thu Đại học Huế
Tổng cộng				12.486	36.820	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)				359.590	317.215	

Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở


CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI
DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng			Tỷ lệ hoàn thành đến năm 2016 (%)	Diện tích sàn hoàn thành đến năm 2016 (m ²)	Tỷ lệ dự kiến hoàn thành đến năm 2017 (%)	Diện tích sàn dự kiến hoàn thành năm 2017 (m ²)
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ (căn hộ)	DT sàn (m ²)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ (căn hộ)	DT sàn (m ²)	Căn hộ (căn hộ)	DT sàn (m ²)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Dự án khu nhà ở An Đông	Cty CPĐT An Dương	16,2	0,47	210	33.739	15,68	327	107.591	537	141.330	16%	22.613	30%	42.399	
2	Khu đô thị mới An Cựu	Cty CPĐT IMG Huế	32,38	3,86	594	44.550	6,25	496	111.200	1.090	155.750	75%	116.813	85%	132.388	
3	Khu đô thị mới Mỹ Thượng	Tổng CTCP XD Điện VN	43,1	30,64			14,77	958	291.293	958	291.293	30%	87.388	50%	145.647	
4	Chung cư Đào Tấn	Cty CP Xây lắp TT Huế	0,84	0,65	380	19.400	0,19	24	7.680	404	27.080	0	0	10%	2.708	
5	Khu văn phòng và nhà ở	CTCP BDS Minh Điện Vital	4,19	1,32	528	31.657	2,87	67	20.380	595	52.037	15%	7.806	50%	26.019	
6	Khu phức hợp Thủy Vân	Cty CP ApecLand Huế	34,71	4,04	550	38.500	9,75	750	180.000	1.300	260.000	10%	26.000	40%	104.000	
7	Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An	Cty CPXD&ĐT số 8	22,9	3,82	545	49.595	5,92	455	145.600	1.000	200.000	71%	142.000	90%	180.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
8	Cải tạo chung cư Đồng Đa (Nhà ở thương mại và TĐC tại chỗ)	Đang kêu gọi chủ đầu tư	0,97	0,97	542	49.322					542	49.322	0	0	0%	0
9	Khu ở căn hộ cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ, thương mại	CTCP ANINVEST	16,41	2,22	412	43.260	3,77	184	76.286	596	119.546	14%	16.736	40%	47.818	
10	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư Hương An	Cty CP BĐS Ân Nam	3,8				3,8	463	111.120	463	111.120	95%	105.564	100%	111.120	
11	Khu nhà ở Tam Thai	Công ty Cp Xây lắp TT Huế	1,09				0,65	119	45.718	119	45.718	20%	9.144	80%	36.574	
12	Khu đô thị nghỉ đường Vinconstec - Huế	Cty CPXD & Phát triển Công nghệ Việt Nam	72	Đang điều chỉnh thu hẹp phạm vi dự án						1.620	631.000	1%	6.310	0%	0	
TỔNG CỘNG			248,59	47,99	3.761	310.023	63,65	3.843	1.096.868	9.224	2.084.196		540.373		828.672	

Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở



PHỤ LỤC SỐ 03

**CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐỂ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ KIẾN
HOÀN THÀNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Nguồn vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Khu tái định cư TĐC1	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Phường Xuân Phú, TP Huế	38.000		Thấp tầng		NSNN
2	Khu tái định cư TĐ1	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	38.641		Thấp tầng		NSNN
3	Khu tái định cư TĐC2	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	88.157		Thấp tầng		NSNN
4	Khu tái định cư TĐ4	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	46.565		Thấp tầng		NSNN
5	Khu tái định cư Thủy Thanh GD3, đợt 1	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	38.700		Thấp tầng		NSNN
6	Khu tái định cư Thủy Dương GD3, đợt 1	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Xã Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	49.300		Thấp tầng		NSNN
7	Hạ tầng khu TĐC Lộc Vĩnh, giai đoạn 2	Ban QL khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	160.600		Thấp tầng		NSNN
8	Khu tái định cư Hạ Thủy Đạo	Trung tâm PTQĐ huyện Phú Lộc	Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	25.000		Thấp tầng		NSNN

1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Khu tái định cư thôn Xuân Lai, xã Lộc An	Trung tâm PTQĐ huyện Phú Lộc	Xã Lộc An, huyện Phú Lộc	5.000		Thấp tầng		NSNN
	Tổng cộng			489.963				

Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chi tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở



PHỤ LỤC SỐ 04

**CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI DỰ KIẾN TRIỂN KHAI
GIẢI ĐOẠN TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I Nhà ở xã hội cho hộ người có công cách mạng						
	Hộ người có công cách mạng	Hộ gia đình	Xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo trên nền nhà sẵn có			Hỗ trợ bổ sung các hộ phát sinh điều tra khi có chủ trương của Chính phủ
II Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn: 4.588 hộ (khoảng 150.218 m² sàn)						
	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ gia đình	Xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo trên nền nhà sẵn có	210.000	150.218	Nguồn vốn vay
III Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp: 06 dự án						
1	Chung cư TNT Bàu Vá	Cty KDN TT Huế	Phường Đúc, thành phố Huế	8.800	17.640	Chung cư, nguồn vốn ngoài ngân sách
2	Khu chung cư An Lộc	Cty CP đầu tư An Dương	Phường An Đông, tp Huế	25.500	37.425	Chung cư, nguồn vốn ngoài ngân sách
3	Nhà TNT tại khu đất KS2	Cty CP XD và phát triển công nghệ VN	Huyện Phú Vang, TT Huế	5.000	15.600	Chung cư, nguồn vốn ngoài ngân sách
4	Nhà ở xã hội lô đất 06, 09	Đang kêu gọi nhà đầu tư	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	9.860	35.000	Chung cư, nguồn vốn ngoài ngân sách
5	Nhà ở xã hội lô đất CHC2	Đang kêu gọi nhà đầu tư	Khu A, khu đô thị mới An Vân Dương	25.919	64.616	Chung cư, nguồn vốn ngoài ngân sách

6	Nhà ở xã hội lô đất CHC3	Đang kêu gọi nhà đầu tư	Khu A, khu đô thị mới An Vân Dương	26.103	45.616	Chung cư, nguồn vốn ngoài ngân sách
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng			101.182	215.897	
IV	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân: 08 dự án					
1	Dự án khu dân cư phục vụ khu công nghiệp Phú Bài	Công ty CP STO	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	18.300	23.000	Đang nghiên cứu dự án
2	Dự án khu dân cư, dịch vụ KCN Phong Điền	Công ty Scavi Huế	Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	21.000	21.200	Đã giải quyết 100 chỗ ở cho CNLĐ
3	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân	Đang kêu gọi đầu tư	Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, huyện Phú Lộc	82.000	74.200	
4	Nhà ở cho công nhân KCN Phú Bài	Đang kêu gọi đầu tư	Thị xã Hương Thủy	14.000	41.750	
5	Nhà ở cho công nhân KCN Tứ Hạ	Đang kêu gọi đầu tư	Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	9.000	15.750	
6	Nhà ở cho công nhân KCN La Sơn	Đang kêu gọi đầu tư	Huyện Phú Lộc	11.000	18.900	
7	Nhà ở cho công nhân KCN Phú Đa	Đang kêu gọi đầu tư	Huyện Phú Vang	12.000	17.150	
8	Nhà ở cho công nhân KCN Quảng Vinh	Đang kêu gọi đầu tư	Huyện Quảng Điền	7.000	9.450	
	Tổng cộng			160.300	221.400	
V	Dự án nhà ở xã hội bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức: 02 dự án					
1	Dự án phân lô cho cán bộ viên chức Đại học Huế	Đại học Huế	Thành phố Huế	5.000	5.000	Đầu tư từ nguồn thu quỹ đất, phân lô
2	Dự án phân lô cho giáo sư Đại học Huế	Đại học Huế	Thành phố Huế	10.000	10.000	Đầu tư từ nguồn thu quỹ đất, phân lô
	Tổng cộng			15.000	15.000	
VI	Dự án nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên: 06 dự án					

1	KTX sinh viên Đại học Huế giai đoạn 2 (*)	Đại học Huế	Khu QH Trường Bìa, ĐH Huế	45.000	37.240	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
2	KTX K1 và K2 tại cơ sở 2, Trường CĐ công nghiệp Huế	Trường CĐ công nghiệp Huế	Khu QH An Vân Dương, TP Huế	1.303	7.875	
3	Khu nhà ở tập trung cho sinh viên Tỉnh (khu số 2)	Ban Đầu tư và Xây dựng	Phường Thủy Xuân, TP Huế	2.100	13.810	
4	KTX sinh viên, trường CĐ VHNT Huế	Trường Cao đẳng VHNT Huế	Thôn Ngũ Tây, Huế	700	2.100	
5	KTX sinh viên, trường CĐ xây dựng công trình đô thị	Trường CĐ xây dựng công trình đô thị	Ph. Phú Bài, Hương Thủy	1.350	8.400	
6	KTX các trường Học viện âm nhạc, cao đẳng nghề du lịch và các trường ngoài công lập	Tại các trường học		28.119	4.017	
	Tổng cộng			78.572	73.442	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)			565.054	675.957	

Chú thích (): Trong đó đã thực hiện 2 khối nhà B1, B2 đã hoàn thiện với tổng diện tích sàn 13.900 m²sàn.*

Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chi tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở



CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CÔNG VỤ
DỰ KIẾN TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Số hộ dự kiến bố trí	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nhà ở công vụ tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Thành phố Huế	1.500	2.520	32	
2	Nhà ở công vụ thị xã Hương Trà		Thị xã Hương Trà	300	125	5	
3	Nhà ở công vụ thị xã Hương Thủy		Thị xã Hương Thủy	500	320	16	
4	Nhà ở công vụ giáo viên Vinh An	Phòng GD-ĐT huyện Phú Vang	An Bằng, Vinh An, Huyện Phú Vang	150	60	3	
5	Nhà ở công vụ giáo viên Phú Hải	Phòng GD-ĐT huyện Phú Vang	Cụ Lại Trung, Phú Hải, Huyện Phú Vang	180	90	6	
6	Nhà ở công vụ giáo viên Vinh Thanh	Phòng GD-ĐT huyện Phú Vang	Thôn 3, Vinh Thanh, Huyện Phú Vang	120	60	4	
7	Nhà ở công vụ giáo viên Vinh Phú	Phòng GD-ĐT huyện Phú Vang	Trùng Hà, Vinh Phú, Huyện Phú Vang	60	30	2	
8	Nhà ở công vụ giáo viên Vinh Thái	Phòng GD-ĐT huyện Phú Vang	Thanh Lam, Vinh Thái, Huyện Phú Vang	90	45	3	
9	Nhà ở công vụ giáo viên Phú Diên	Phòng GD-ĐT huyện Phú Vang	Kế Sung, Phú Diên, Huyện Phú Vang	120	60	4	

1	2	3	4	5	6	7	8
10	Nhà ở công vụ giáo viên Vinh Xuân	Phòng GD-ĐT huyện Phú Vang	Kế Võ, Vinh Xuân, Huyện Phú Vang	90	45	3	
11	Nhà ở công vụ huyện Phú Lộc		Huyện Phú Lộc	1.100	826	34	
12	Nhà ở công vụ huyện Nam Đông		Huyện Nam Đông	450	300	12	
13	Nhà ở công vụ huyện A Lưới, Phong Điền, Quảng Điền		Tại các huyện	9.500	5.577	165	
14	Nhà công vụ Sở giáo dục – Đào tạo	Sở Giáo dục – Đào tạo		1.900	1.462	43	
	Tổng cộng			16.060	11.520	332	

Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở

CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI
DỰ KIẾN TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

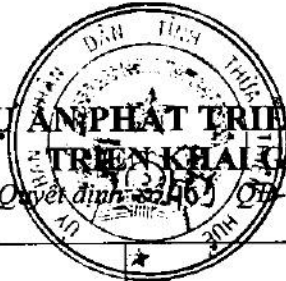
TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tỷ lệ dự kiến hoàn thành đến năm 2017 (%)	Tỷ lệ dự kiến giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 (%)	Diện tích sàn dự kiến hoàn thành giai đoạn 2018-2020(m2)
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ (căn hộ)	DT sàn (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ (căn hộ)	DT sàn (m2)	Căn hộ (căn hộ)	DT sàn (m2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Dự án khu nhà ở An Đông	Cty CPĐT An Dương	16,2	0,47	210	33.739	15,68	327	107.591	537	141.330	30%	90%	127.197
2	Khu đô thị mới An Cựu	Cty CPĐT IMG Huế	32,38	3,86	594	44.550	6,25	496	111.200	1.090	155.750	85%	100%	155.750
3	Khu đô thị mới Mỹ Thuận	Tổng CTCP XD Điện VN	43,1	30,64			14,77	958	291.293	958	291.293	50%	90%	262.164
4	Khu văn phòng và nhà ở	CTCP BDS Minh Hiền Vital	4,19	1,32	528	31.657	2,87	67	20.380	595	52.037	50%	100%	52.037
5	Chung cư Đào Tấn	Cty CP Xây lắp TT Huế	0,84	0,65	380	19.400	0,19	24	7.680	404	27.080	10%	100%	27.080
6	Khu phức hợp Thủy Vân	Cty CP ApecLand Huế	34,71	4,04	550	38.500	9,75	750	180.000	1.300	260.000	40%	80%	208.000
7	Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An	Cty CPXD&ĐT số 8	22,9	3,82	545	49.595	5,92	455	145.600	1.000	200.000	90%	100%	200.000
8	Cải tạo chung cư Đông Đa (Nhà ở thương mại và TDC tại chỗ)	Đang kêu gọi chủ đầu tư	0,97	0,97	542	49.322				542	49.322	0%	50%	24.661

9	Khu ở căn hộ cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ, thương mại	CTCP ANINVEST	16,41	2,22	412	43.260	3,77	184	76.286	596	119.546	40%	100%	119.546
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
10	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư hương An	Cty CP BĐS Ân Nam	3,8				3,8	463	111.120	463	111.120	100%	100%	111.120
11	Khu nhà ở Tam Thai	Công ty Cp Xây lắp TT Huế	1,09				0,65	119	45.718	119	45.718	80%	100%	45.718
12	Khu đô thị nghệ đường Vinconstec - Huế	Cty CPXD & Phát triển Công nghệ Việt Nam	72	Đang điều chỉnh thu hẹp phạm vi dự án						1.620	631.000	5%	20%	126.200
TỔNG CỘNG			248,59	47,99	3.761	310.023	63,65	3.843	1.096.868	9.224	2.084.196			1.459.473

Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở

**CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐỂ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ KIẾN
TRÌNH KHAI GIẢI ĐOẠN TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định 3246/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)



STT	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Nguồn vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Khu tái định cư Thủy Thanh GD3, đợt 2	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	63.900		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
2	Khu tái định cư Thủy Dương GD3, đợt 2	Ban QLKVPT đô thị tỉnh	Xã Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	59.850		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
3	Khu tái định cư Tây An Hòa	BanĐT và XD TP Huế	Phường An Hòa, TP Huế		58.900	Thấp tầng và chung cư 4 tầng		Vốn vay
4	Khu chung cư TĐC Bãi Dâu	BanĐT và XD TP Huế	Phường Phú Hậu, TP Huế	77.380	10.940	Chung cư 4 tầng		Vốn thành phố
5	Khu chung cư Hương Sơ (dự án bảo tồn tu bổ tôn tạo kinh thành Huế)	BanĐT và XD TP Huế	Phường Hương Sơ, TP Huế	16.260	18.500	Chung cư 4 tầng		Vốn thành phố
6	Khu TĐC Thủy trường	BanĐT và XD TP Huế	Phường Trường An, TP Huế	67.600	Phân lô	Thấp tầng		Nguồn vốn khác
7	Khu TĐC Kim Long 5	BanĐT và XD TP Huế	Phường Kim Long, TP Huế	75.163	Phân lô	Thấp tầng		Vốn thành phố
8	Khu TĐC Phú Hiệp giai đoạn 2	BanĐT và XD TP Huế	Phường Phú Hiệp, TP Huế	12.274	Phân lô	Thấp tầng		Vốn thành phố

1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Điều chỉnh và mở rộng khu tái định cư 2 Đại Học Huế	Ban ĐT và XD TP Huế	Phường Hương Sơ, TP Huế	13.444	Phân lô	Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
9	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Bàu Vá (khu A, B0)	Ban ĐT và XD TP Huế	Phường Phường Đức, TP Huế	15.300	Phân lô	Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
10	Mở rộng khu TĐC Lộc Tiến, giai đoạn 2	Ban QL khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	172.500		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
11	Khu tái định cư Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	UBND xã Thủy Bằng	27.000		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
12	Các khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng QL1A đoạn qua phường Hương Văn	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Trà	Phường Hương Văn, thị xã Hương Trà	10.030		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
13	Các khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng QL1A đoạn qua phường Hương Xuân	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Trà	Phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà	11.750		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
14	Các khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng QL1A đoạn qua phường Tứ Hạ	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Trà	Phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	21.200		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
15	Các khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng QL1A đoạn qua phường Hương Chũ	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Trà	Phường Hương Chũ, thị xã Hương Trà	3.000		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước

1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Khu tái định cư Hải Dương 3, thị xã Hương Trà	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Trà	Xã Hải Dương, thị xã Hương Trà	2.000		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
17	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ GPMB khu công nghiệp Tứ Hạ (giai đoạn 1)	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Trà	Phường Hương Văn, thị xã Hương Trà	12.700		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
18	Khu TĐC B5, C6	Trung tâm PTQĐ huyện Phú Vang	TT Thuận An	43.479		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
19	Khu định cư tổ 9 phường Thủy Dương Giai đoạn 2		Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	15.200		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
20	Khu định cư Thanh Lam GD4		Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	40.000		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
21	Khu tái định cư thôn Cư Chánh		Xã Thủy Bằng, Thị xã Hương Thủy	12.000		Thấp tầng		Ngân sách nhà nước
	Tổng cộng			772.730	88.340			

Ghi chú: Trong quá trình triển khai có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục này cho phù hợp với chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở